

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 189/BC - UBND

Minh Long, ngày 06 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Thực hiện Công văn số 1682/STC-QLNS ngày 02 tháng 06 năm 2025 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại công văn nêu trên. Ủy ban nhân dân huyện Minh Long tổng hợp số liệu chi tiết về việc xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo *các biểu số: (01,02,03,04,05,06,07,08,09,10,11,12,13 đính kèm)*.

Ủy ban nhân dân huyện Minh Long báo cáo cho Sở Tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính- Kế hoạch;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Đinh Văn Diết

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao	Tăng so với dự toán tỉnh giao	So sánh (%) dự toán huyện giao so với dự toán tỉnh
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.760.000.000	11.760.000.000	4.000.000.000	151,5%
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc tế	3.000.000.000	3.000.000.000	-	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.800.000.000	2.800.000.000	-	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	-	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	-	-	-
-	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	1.400.000.000	1.400.000.000	-	100%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	460.000.000	460.000.000	-	100%
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	400.000.000	400.000.000	-	100%
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	1.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	500%
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	1.500.000.000	1.500.000.000	-	100%
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.000.000.000	1.000.000.000	-	100%
10	Thu tại xã	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	255.967.000.000	260.967.000.000	5.000.000.000	102%
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	255.967.000.000	260.967.000.000	5.000.000.000	102%
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	6.518.000.000	11.518.000.000	5.000.000.000	177%
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	3.300.000.000	8.300.000.000	5.000.000.000	252%
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	3.218.000.000	3.218.000.000	-	100%
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	249.449.000.000	249.449.000.000	-	100%
-	Bổ sung cân đối	182.559.000.000	#####	-	100%
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	50.445.000.000	50.445.000.000	-	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	16.445.000.000	16.445.000.000	-	100%
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN
NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)



Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao cấp huyện
A	B	C
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	11.183.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.000.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	2.800.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
-	Thuế Tài nguyên	
2	Lệ phí trước bạ	1.400.000.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	460.000.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	311.000.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng	
6	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	
9	Thu khác ngân sách	1.012.000.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.000.000.000
10	Thu tại xã	
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách cấp huyện (1)+(2)	260.967.000.000
1	Thu cân đối ngân sách cấp huyện (a)+(b)	260.967.000.000
a	Các khoản thu cân đối NS cấp huyện được hưởng theo phân cấp	11.518.000.000
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	8.300.000.000
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	3.218.000.000
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	249.449.000.000
-	Bổ sung cân đối	182.559.000.000
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	50.445.000.000
-	Bổ sung có mục tiêu	16.445.000.000
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao cấp xã	Trong đó:			
			Xã Long Hiệp	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn
A	B	1=2+3+4+5+...+n	2	3	4	5
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	577.000.000	230.000.000	134.000.000	94.000.000	79.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa					
-	Thuế Tài nguyên (**)					
2	Lệ phí trước bạ					
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	89.000.000	10.000.000	24.000.000	25.000.000	10.000.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0				
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	0				
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				
8	Thu tiền cho thuê đất	0				
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0				
9	Thu khác ngân sách	488.000.000	220.000.000	110.000.000	69.000.000	20.000.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	0				
10	Thu tại xã	0				
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0				
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	41.896.300.000	8.240.950.000	8.788.400.000	8.915.050.000	7.802.800.000

TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao cấp xã	Trong đó:			
			Xã Long Hiệp	Xã Long Sơn	Xã Long Mai	Xã Thanh An
A	B	1=2+3+4+5+...+n	2	3	4	5
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	41.896.300.000	8.240.950.000	8.788.400.000	8.915.050.000	8.149.100.000
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	577.000.000	230.000.000	134.000.000	94.000.000	79.000.000
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	577.000.000	230.000.000	134.000.000	94.000.000	79.000.000
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	0				0
b	Bổ sung từ ngân sách huyện	41.319.300.000	8.010.950.000	8.654.400.000	8.821.050.000	8.070.100.000
-	Bổ sung cân đối	36.445.300.000	7.063.750.000	7.470.800.000	7.824.850.000	7.119.300.000
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.874.000.000	947.200.000	1.183.600.000	996.200.000	950.800.000
-	Bổ sung có mục tiêu	0				
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	0				

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp theo Nghị quyết số 27/NQ- HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp		
			Xã Long Hiệp	Xã Thanh An	Xã Long Môn
A	B		1	2	3
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	349.000.000	230.000.000	79.000.000	40.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài q	0	0	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa				
-	Thuế Tài nguyên (**)				
2	Lệ phí trước bạ				
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	40.000.000	10.000.000	10.000.000	20.000.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0			
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	0			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0			
8	Thu tiền cho thuê đất	0			
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0			
9	Thu khác ngân sách	309.000.000	220.000.000	69.000.000	20.000.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	0			
10	Thu tại xã	0			
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0			
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	24.192.850.000	8.240.950.000	8.149.100.000	7.802.800.000
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	24.192.850.000	8.240.950.000	8.149.100.000	7.802.800.000
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	349.000.000	230.000.000	79.000.000	40.000.000
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	349.000.000	230.000.000	79.000.000	40.000.000
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	0			0
b	Bổ sung từ ngân sách huyện	23.843.850.000	8.010.950.000	8.070.100.000	7.762.800.000
-	Bổ sung cân đối	21.149.650.000	7.063.750.000	7.119.300.000	6.966.600.000
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.694.200.000	947.200.000	950.800.000	796.200.000
-	Bổ sung có mục tiêu				
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước				

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN MAI

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp	
			Xã Long Sơn	Xã Long Mai
A	B			
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	228.000.000	134.000.000	94.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc d			
-	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa			
-	Thuế Tài nguyên (**)			
2	Lệ phí trước bạ			
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
4	Thuế thu nhập cá nhân			
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	49.000.000	24.000.000	25.000.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			
6	Thu tiền sử dụng đất (***)			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
8	Thu tiền cho thuê đất			
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước			
9	Thu khác ngân sách	179.000.000	110.000.000	69.000.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT			
10	Thu tại xã			
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh			
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	17.703.450.000	8.788.400.000	8.915.050.000
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	17.703.450.000	8.788.400.000	8.915.050.000
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	228.000.000	134.000.000	94.000.000
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	228.000.000	134.000.000	94.000.000
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %			
b	Bổ sung từ ngân sách huyện	17.475.450.000	8.654.400.000	8.821.050.000
-	Bổ sung cân đối	15.295.650.000	7.470.800.000	7.824.850.000
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.179.800.000	1.183.600.000	996.200.000
-	Bổ sung có mục tiêu			
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước			

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

CÁC NGUỒN THU NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CẤP HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Kinh phí thu năm 2025	Kinh phí đã chi đến đến thời điểm sắp xếp	Kinh phí còn lại	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG SỐ						
1	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
2	Thu chuyển nguồn	99.783.474.327	52.768.409.901	47.015.064.426	29.337.249.303	17.677.815.123	Có Phụ biểu chi tiết từng nhiệm vụ chi chuyển nguồn
-	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (0961)	39.279.536.928	26.434.457.405	12.845.079.523		12.845.079.523	
-	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán (0962)			-			
-	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963)	10.711.858.379	7.409.304.167	3.302.554.212	3.302.554.212		
-	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (0964)	15.081.827.951	5.806.556.329	9.275.271.622	9.275.271.622		
-	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965)	1.558.050.000	500.000.000	1.058.050.000	1.058.050.000		
-	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện (0966)			-			
-	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau (0967)	14.545.000.000	8.886.760.000	5.658.240.000	1.135.240.000	4.523.000.000	
-	Kinh phí khác theo quy định của Pháp luật (0968)	18.607.201.069	3.731.332.000	14.875.869.069	14.566.133.469	309.735.600	
3	Thu kết dư						

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu



PHỤ LỤC

CHI TIẾT TỪNG NHIỆM VỤ CHỈ CẢ CHUYỂN NGUỒN KÈM THEO BIỂU SỐ 05
(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

TT	Nội dung	Số kinh phí chuyển nguồn Ngân sách huyện	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện		Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	Ghi chú
						Minh Long	Sơn Mai		
	TỔNG CỘNG	99.783.474.327	34.489.693.672	19.154.706.229	46.139.074.426	13.200.180.349	15.261.078.954	17.677.815.123	
	Tổng cộng đợt 1	62.576.758.948	17.195.120.267	10.451.206.229	34.930.432.452	11.873.161.659	13.061.927.265	9.995.343.528	
A	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	13.157.050.575	2.091.909.044	3.597.606.433	7.467.535.098	2.484.286.530	4.983.248.568	0	
0964	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước (nguồn 13)	13.157.050.575	2.091.909.044	3.597.606.433	7.467.535.098	2.484.286.530	4.983.248.568	0	
	Bậc Mầm non	3.761.206.026	352.356.744	1.111.139.352	2.297.709.930	806.010.509	1.491.699.421	0	
	Trường MN Ánh Dương	971.664.536	262.156.744	680.005.872	29.501.920	29.501.920			
	Trường MN Long Sơn	586.543.934			586.543.934		586.543.934		
	Trường Mầm non Thanh An	526.855.643	90.200.000,0	431.133.480	5.522.163	5.522.163			
	Trường Mầm non Long Môn	770.986.426			770.986.426	770.986.426			
	Trường Mầm non Long Mai	905.155.487			905.155.487		905.155.487		
	Bậc Tiểu học	5.655.806.410	181.600.000	1.930.933.081	3.543.273.329	1.364.904.283	2.178.369.046	0	
	Trường Tiểu Học Thanh An	1.096.919.564	181.600.000	366.500.000	548.819.564	548.819.564			
	Trường Tiểu Học Long Mai	1.370.866.550		382.700.000	988.166.550		988.166.550		
	Trường Tiểu Học Long Sơn	1.488.252.496		298.050.000	1.190.202.496		1.190.202.496		
	Trường Tiểu Học Long Hiệp	883.683.081		883.683.081	-	-			
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Tiểu học)	816.084.719			816.084.719	816.084.719			
	Bậc THCS	3.729.030.139	1.557.952.300	555.534.000	1.615.543.839	302.363.738	1.313.180.101	0	
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (THCS)	64.065.123			64.065.123	64.065.123			
	Trường THCS Long Hiệp	545.534.202	280.000.000	265.534.000	202	202			
	Trường THCS Thanh An	526.889.753		290.000.000	236.889.753	236.889.753			
	Trường THCS Long Mai	682.173.441	128.401.650		553.771.791		553.771.791		
	Trường THCS Long Sơn	945.528.310	186.120.000		759.408.310		759.408.310		
	Trường PTDTINT THCS Minh Long	964.839.310	963.430.650		1.408.660	1.408.660			
	Phòng giáo dục - Đào tạo	11.008.000			11.008.000	11.008.000			
B	Các đơn vị quản lý nhà nước	18.868.029.845	1.064.762.056	1.959.599.796	15.843.667.993	8.576.932.629	7.266.735.364	0	

TT	Nội dung	Số kinh phí chuyển nguồn Ngân sách huyện	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện		Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	Ghi chú
						Minh Long	Sơn Mai		
0964	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	1.924.777.376	90.701.056	902.329.796	931.746.524	533.410.825	398.335.699	-	
*	Nguồn 13	1.892.567.976	90.701.056	902.329.796	899.537.124	501.201.425	398.335.699	0	
	Chương 605								
1	Văn phòng UBND và UBND huyện	221.093.152		221.093.152	-				
2	Hội Đồng Nhân dân huyện	125.897.316		125.897.316	-				
3	Phòng Tài chính- Kế hoạch	92.482.596	90.701.056		1.781.540	1.781.540			
4	Phòng Nông nghiệp & MT (Nông nghiệp và PTNT)	3.205.018		3.205.018	-				
5	Phòng Tư pháp	2.866.973		2.866.973	-				
6	Phòng Lao động - TB&XH (P Nội vụ)	121.517.753		121.517.753	-				
7	Phòng Dân tộc	28.898.647		28.898.647	-				
8	Trung Tâm BDCT	234.648.682		168.662.520	65.986.162	65.986.162			
9	UBMTTQVN huyện	502.172.348		72.657.000	429.515.348	214.757.674,0	214.757.674,0		
10	Huyện Đoàn	418.121.250		50.965.200	367.156.050	183.578.025,0	183.578.025,0		
11	Hội Nông Dân	33.702.704		33.702.704	-				
12	Hội Cựu Chiến Binh	41.125.938		41.125.938	-				
13	Hội người cao tuổi	35.098.024			35.098.024	35.098.024			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	31.316.768		31.316.768	-				
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-			-				
16	Trung tâm TT-VH-TT	420.807		420.807	-				
*	Nguồn 12	32.209.400	0	0	32.209.400	32.209.400	0	0	
	Phòng Dân tộc	32.209.400	0	0	32.209.400	32.209.400	0	0	
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	140.400			140.400	140.400			
	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của UBND tỉnh	32.069.000			32.069.000	32.069.000			
0965	Kinh phí được cấp thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 (nguồn 15)	1.558.050.000,0	200.000.000,0	300.000.000,0	1.058.050.000	938.050.000	120.000.000	-	
1	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	850.000.000,0	-	-	850.000.000	850.000.000	-	-	
	Đề án phân loại đô thị mới Minh Long	150.000.000			150.000.000	150.000.000			
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm đô thị mới Minh Long	500.000.000			500.000.000	500.000.000			
	Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập đô thị mới Minh Long	200.000.000			200.000.000	200.000.000			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	500.000.000,0	-	300.000.000	200.000.000	80.000.000	120.000.000	-	
	Lập sử dụng đất năm 2025 huyện	300.000.000		300.000.000	-				
	Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	200.000.000			200.000.000	80.000.000	120.000.000		Điều chỉnh cho 5
3	Phòng Tư pháp	8.050.000	-	-	8.050.000	8.050.000	-	-	

TT	Nội dung	Số kinh phí chuyển nguồn Ngân sách huyện	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện		Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	Ghi chú
						Minh Long	Sơn Mai		
	Công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản	8.050.000			8.050.000	8.050.000			
4	Trường Mầm non Long Sơn	200.000.000	200.000.000		-				
*	Chương trình MTQG	15.385.202.469	774.061.000	757.270.000	13.853.871.469	7.105.471.804	6.748.399.665	-	
0968	Kinh phí được giao không tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước (nguồn 12)	15.385.202.469	774.061.000	757.270.000	13.853.871.469	7.105.471.804	6.748.399.665	-	
1	Phòng Tư pháp	146.484.480	-	-	146.484.480	73.240.000	73.244.480	-	
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	129.084.480			129.084.480	64.540.000	64.544.480		
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.400.000			17.400.000	8.700.000	8.700.000		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	23.000.000	-	-	23.000.000	11.500.000	11.500.000	-	
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.000.000			23.000.000	11.500.000	11.500.000		
3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	511.649.574	506.500.000	-	5.149.574	5.149.574	-	-	
	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền	506.500.000	506.500.000	-	-				
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	5.149.574			5.149.574	5.149.574			
4	VP HĐND & UBND	377.371.280,0	-	-	377.371.280,0	191.560.000,0	185.811.280,0	-	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	99.500.000,0			99.500.000	49.750.000	49.750.000		Phòng Y tế chuyển sang
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số	204.381.420,0			204.381.420	102.190.000	102.191.420		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	67.739.860,0			67.739.860	33.870.000	33.869.860		
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.750.000,0			5.750.000	5.750.000	-		
5	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	11.360.076.090	26.409.000	-	11.333.667.090	5.667.433.250	5.666.233.840	-	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	73.114.400	789.000		72.325.400	36.162.700	36.162.700		Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Triếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	85.360.100	11.420.000		73.940.100	36.970.050	36.970.050		
	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền	21.200.000	14.200.000		7.000.000	3.500.000	3.500.000		
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.047.400.000			5.047.400.000	2.523.700.000	2.523.700.000		
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.750.000			5.750.000	2.875.000	2.875.000		
	Dự án 4 về Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	790.299.080			790.299.080	395.150.000	395.149.080		
	Dự án 4 về Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	3.214.121.436			3.214.121.436	1.607.060.000	1.607.061.436		
	Dự án 4 về Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	390.703.910			390.703.910	195.352.000	195.351.910		
	Dự án 6 về Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	100.000			100.000	50.000	50.000		

TT	Nội dung	Số kinh phí chuyển nguồn Ngân sách huyện	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện		Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	Ghi chú
						Minh Long	Sơn Mai		
	Dự án 6 về Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	28.149.000			28.149.000	14.074.500	14.074.500		Phòng Lao động - TB&XH chuyển sang
	Dự án 7 về Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	34.424.000			34.424.000	17.212.000	17.212.000		
	Dự án 7 về Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	231.352.264			231.352.264	115.676.000	115.676.264		
	Dự án 5 của Chương trình Dân tộc miền núi về Dự án phát triển GDNN và GOVL cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	327.499.080			327.499.080	163.750.000	163.749.080		
	Dự án 5 của Chương trình Dân tộc miền núi về Dự án phát triển GDNN và GOVL cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.109.402.820			1.109.402.820	554.701.000	554.701.820		
	Nội dung thành phần 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.200.000			1.200.000	1.200.000	-		
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	438.671.000	-	-	438.671.000	219.335.500	219.335.500	-	
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	438.671.000			438.671.000	219.335.500	219.335.500		
7	UBMTTQVN huyện	184.000.000	-	-	184.000.000	92.000.000	92.000.000	-	
	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQVN	161.000.000			161.000.000	80.500.000	80.500.000		
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.000.000			23.000.000	11.500.000	11.500.000		
8	Huyện Đoàn	46.280.000	-	-	46.280.000	23.140.000	23.140.000	-	
	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền	46.280.000			46.280.000	23.140.000	23.140.000		
9	Phòng Văn hóa & Thông tin	614.470.000	-	434.230.000	180.240.000	112.265.000	67.975.000	-	
	Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT: 00493)	478.520.000		434.230.000	44.290.000	44.290.000	-		
	DA10- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ PTKTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi	135.950.000		-	135.950.000	67.975.000	67.975.000		
10	Phòng Dân tộc	1.177.200.045	241.152.000	323.040.000	613.008.045	456.848.480	156.159.565	-	
	Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và CB triển khai Chương trình ở các cấp	18.041.940			18.041.940	18.041.940	-		
	Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và CB triển khai Chương trình ở các cấp	790.083.000	241.152.000,0	323.040.000	225.891.000	225.891.000	-		
	Tiểu Dự án 2: Giám thiếu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	38.763.440			38.763.440	38.763.440	-		

TT	Nội dung	Số kinh phí chuyển nguồn Ngân sách huyện	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện		Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	Ghi chú
					Minh Long	Sơn Mai		
	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phò biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	275.073.945			137.537.000	137.536.945		
	Tiêu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	16.378.120			8.189.000	8.189.120		
	Tiêu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	20.867.000			10.433.500	10.433.500		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới những vấn đề cấp thiết	17.992.600			17.992.600	-		
11	Phòng giáo dục - Đào tạo	506.000.000			253.000.000	253.000.000		
0961	Kinh phí được cấp thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9	18.956.385.928	4.376.778.000	4.894.000.000	0	0	9.685.607.928	
	Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp: (bổ sung hạng mục kè về phía thượng lưu của dòng sông Suối tía)	18.956.385.928	4.376.778.000	4.894.000.000			9.685.607.928	
0961	Số dư tạm ứng thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	52.366.000	52.366.000	0	0	0	0	
	Cầu Sông Phước Giang, xã Long Sơn	4.318.000	4.318.000					
	Chỉnh trang trung tâm huyện Minh Long, hạng mục quảng trường, sân nền, kè, vỉa hè, cây xanh, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và công viên cây xanh	48.048.000	48.048.000					
0968	Kinh phí được phép kéo dài (theo khoản 7 Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 kỳ họp thứ 18 khóa XV).	3.191.911.600	2.200.001.000	0	341.087.500	341.087.500	309.735.600	
	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.509.736.600	2.200.001.000	0	0	0	309.735.600	
	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Minh Long	2.200.001.000	2.200.001.000					
	Dự án Bổ trí ổn định khu dân cư Làng trẻ	309.735.600					309.735.600	
	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách huyện và UBND các xã năm 2024 để thực hiện xóa nhà tạm theo Công văn số 59/UBND-KTTH của UBND tỉnh ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.	682.175.000			341.087.500	341.087.500		
0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	8.351.015.000	7.409.304.167		470.855.000,0	470.855.833,0		

TT	Nội dung	Số kinh phí chuyển nguồn Ngân sách huyện	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện			Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện	Ghi chú
						Minh Long	Sơn Mai			
	Đợt 2	37.206.715.379	17.294.573.405	8.703.500.000	11.208.641.974	1.327.018.690	2.199.151.689		7.682.471.595	
0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công. (Theo quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 8/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	20.270.785.000	17.111.313.405	0	3.159.471.595	0	0		3.159.471.595	
	Kê sạt lở bờ tả sông Phước Giang (đoạn từ đập suối lớn đến cầu Long Mai).	20.270.785.000	17.111.313.405		3.159.471.595,000				3.159.471.595,000	
0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	2.360.843.379	0	0	2.360.843.379	1.180.421.690	1.180.421.689		0	
	Trong đó:				-					
	- Nguồn kinh phí thực hiện tiền lương còn lại chuyển sang	646.843.379			646.843.379	323.421.690	323.421.689			
	- 70% tăng thu năm 2024 để thực hiện CCTL	1.714.000.000			1.714.000.000	857.000.000	857.000.000			
0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau	14.545.000.000	183.260.000	8.703.500.000	5.658.240.000,0	116.510.000,0	1.018.730.000,0		4.523.000.000,0	
0968	Kinh phí được phép kéo dài (theo khoản 7 Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 kỳ họp thứ 18 khóa XV).	30.087.000	0	0	30.087.000	30.087.000	0		0	
	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.087.000	0	0	30.087.000	30.087.000	0		0	
	- DƯ AN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT	30.087.000	0	0	30.087.000	30.087.000	0		0	
	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	30.087.000			30.087.000	30.087.000				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	TỔNG SỐ	374.986.585.841	155.228.338.521	46.494.472.800	173.263.774.520
A	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm	261.269.044.000	107.746.387.150	25.233.426.600	128.289.230.250
I	Chi đầu tư(*)	25.655.000.000	19.260.946.730	635.560.000	5.758.493.270
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	20.655.000.000	19.226.235.730	635.560.000	793.204.270
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	34.711.000	-	4.965.289.000
II	Chi thường xuyên	226.334.240.000	88.381.940.420	22.592.166.600	115.360.132.980
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	116.825.000.000	45.332.562.100	11.880.842.000	59.611.595.900
	trong đó:				
-	Lương, các khoản PC theo lương và chi thường xuyên	105.604.200.000	43.375.500.100	8.502.210.000	53.726.489.900
-	Chính sách giáo dục	11.220.800.000	1.957.062.000	3.378.632.000	5.885.106.000
+	Học bổng và kinh phí hoạt động cho học sinh dân tộc nội trú (NĐ 84/2020)	4.892.800.000	1.952.512.000	330.752.000	2.609.536.000
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	2.515.000.000	-	1.462.628.000	1.052.372.000
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 81)	1.952.000.000	4.550.000	1.211.582.000	735.868.000
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	1.861.000.000	-	373.670.000	1.487.330.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo	1.039.100.000	395.270.000	114.260.000	529.570.000
-	Phân bổ cho TT chính trị huyện	939.100.000	347.610.000	87.470.000	504.020.000
-	Phân bổ cho xã	100.000.000	47.660.000	26.790.000	25.550.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ...	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.510.600.000	626.518.000	171.100.000	712.982.000
	Phân khai cho 5 xã (bao gồm KP thực hiện				
-	Toàn dân đoàn kết XD NTM theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018)	535.600.000	122.228.000	76.100.000	337.272.000
-	Phân bổ cho hoạt động văn hóa	975.000.000	504.290.000	95.000.000	375.710.000
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.022.044.000	892.840.000	167.500.000	961.704.000
-	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao	1.912.044.000	873.700.000	153.000.000	885.344.000
-	Phân khai cho 5 xã	110.000.000	19.140.000	14.500.000	76.360.000
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.145.000.000	308.693.000	30.900.000	805.407.000
-	Cấp huyện	205.000.000	205.000.000	-	-
-	Cấp xã	130.500.000	103.693.000	7.500.000	19.307.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	809.500.000	-	23.400.000	786.100.000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.771.000.000	3.760.466.000	578.020.000	2.432.514.000
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức cho cấp huyện	183.300.000	40.000.000	-	143.300.000
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức cho cấp xã	111.000.000	58.700.000	3.000.000	49.300.000
-	Kinh phí chúc thọ	168.500.000	123.816.000	38.600.000	6.084.000
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	37.200.000	7.800.000	10.800.000	18.600.000
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	97.000.000	25.380.000	7.530.000	64.090.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH (Phò ng Lao động TBXH)	539.000.000	202.710.000	-	336.290.000

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.789.000.000	2.672.780.000	503.750.000	1.612.470.000
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	733.000.000	540.400.000	11.130.000	181.470.000
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	113.000.000	88.880.000	3.210.000	20.910.000
8	Chi sự nghiệp kinh tế	14.651.000.000	3.941.450.000	1.552.760.000	9.156.790.000
*	Phân bổ cho cấp huyện	13.161.000.000	3.941.450.000	1.552.760.000	7.666.790.000
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	2.128.100.000	1.223.000.000	356.400.000	548.700.000
-	Hội chữ Thập Đỏ	420.900.000	193.700.000	53.760.000	173.440.000
-	Hội khuyến Học	110.000.000	34.200.000	20.000.000	55.800.000
-	Phân khai một số nhiệm vụ (Chi tiết như Phụ biểu số 04 kèm theo)	1.485.000.000		322.600.000	1.162.400.000
-	Duy tu, sửa chữa các công trình và một số nhiệm vụ khác	1.000.000.000	-	800.000.000	200.000.000
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	1.037.000.000	-	-	1.037.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000.000.000	2.490.550.000	-	2.509.450.000
*	Phân bổ cho cấp xã	1.490.000.000	1.050.375.200	298.000.000	141.624.800
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.780.000.000	1.142.194.320	380.500.000	1.257.305.680
-	Cấp huyện	630.000.000	99.493.000	-	530.507.000
-	Cấp xã	150.000.000	46.351.320	40.500.000	63.148.680
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.000.000.000	996.350.000	340.000.000	663.650.000
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	74.235.696.000	29.953.983.000	7.181.094.400	37.100.618.600
-	Phân bổ chi tiết cho các đơn vị dự toán	30.228.266.000	12.503.241.000	3.422.744.400	14.302.280.600
-	Phân bổ cho các xã	35.457.500.000	16.012.622.000	3.030.710.000	16.414.168.000
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	341.000.000	42.000.000	8.420.000	290.580.000
-	Phụ cấp ĐBHNĐ huyện và PC cấp BCH	709.000.000	259.280.000	75.820.000	373.900.000
-	Kinh phí hợp đồng theo NĐ 111/NĐ-CP	949.930.000	413.530.000	71.150.000	465.250.000
-	Công tác khen thưởng	630.000.000	400.000.000	152.000.000	78.000.000
-	Kinh phí đào tạo lại, tham quan, học tập trao đổi, rút kinh nghiệm	270.000.000	11.050.000	-	258.950.000
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	3.250.000.000	279.860.000	420.250.000	2.549.890.000
-	Kinh phí còn lại chưa phân khai gồm (quỹ lương cho biên chế thiếu, nâng lương thường xuyên, các khoản PC theo lương và các khoản phát sinh ngoài dự toán)	2.400.000.000	32.400.000	-	2.367.600.000

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
11	Chi An ninh	2.798.300.000	945.130.000	149.770.000	1.703.400.000
-	Chi đảm bảo ANTT	775.000.000	220.000.000,00	-	555.000.000,00
-	Kinh phí hoạt động cho 5 xã	186.300.000			186.300.000,00
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.805.000.000,00	712.350.000,00	142.270.000,00	950.380.000,00
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	25.000.000,00	9.300.000,00	7.500.000,00	8.200.000,00
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7.000.000,00	3.480.000,00		3.520.000,00
12	Chi Quốc phòng	1.434.500.000	687.734.000	100.014.000	646.752.000
-	Nhiệm vụ công tác quốc phòng- quân sự địa phương	840.000.000	387.100.000	51.100.000	401.800.000
-	Phân khai cho các xã	130.500.000	111.874.000	11.318.000	7.308.000
-	Trụ sở xã theo QĐ 931	464.000.000	188.760.000	37.596.000	237.644.000
13	Chi thường xuyên khác	1.122.000.000	395.100.000	285.406.200	441.493.800
-	Hỗ trợ cho các đơn vị (chi tiết như Phụ biểu số 01)	210.000.000	-	177.906.200	32.093.800
-	Một số nhiệm vụ khác	762.000.000	340.000.000	70.000.000	352.000.000
-	Cấp xã	150.000.000	55.100.000	37.500.000	57.400.000
III	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	4.160.804.000	103.500.000	2.005.700.000	2.051.604.000
1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ, công cụ dụng cụ văn phòng và một số thiết bị khác; trong đó: Mua sắm trang thiết bị phòng khách UBND huyện	1.121.000.000	103.500.000	44.500.000	973.000.000
-	Trang bị công cụ, dụng cụ cho Hội trường 17/8 và phòng họp Ban thường vụ Huyện Ủy	50.000.000,0	5.500.000	44.500.000	-
-	Kinh phí đầu tư phòng họp không giấy cho Đại biểu HĐND huyện	583.000.000,0	-	-	583.000.000
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn theo Luật Đất đai mới	90.000.000,0	-	-	90.000.000
-	Kinh phí còn lại để bố trí cho các cơ quan, đơn vị mua sắm, sửa chữa và một số công cụ dụng cụ khác,...	300.000.000,0	-	-	300.000.000
2	Hỗ trợ cho các đơn vị (chi tiết như Phụ biểu số 01)	1.480.000.000,0		1.385.000.000	95.000.000
3	Vốn bố trí đối ứng cho CTMTQG và một số nhiệm vụ phát sinh, ...)	1.559.804.000,0		576.200.000	983.604.000
IV	Dự phòng ngân sách	5.119.000.000	-	-	5.119.000.000
-	Cấp huyện	4.519.000.000			4.519.000.000
-	Cấp xã	600.000.000			600.000.000
B	Dự toán UBND tỉnh bổ sung trong năm	113.717.541.841	47.481.951.371	21.261.046.200	44.974.544.270
I	Chi đầu tư				
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
II	Chi thường xuyên				
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				
2	Chi sự nghiệp đào tạo				
-	Nhiệm vụ...				

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
-	Nhiệm vụ...				
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Nhiệm vụ...				
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
-	Nhiệm vụ...				
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
8	Chi sự nghiệp kinh tế				
9	Chi sự nghiệp môi trường				
-	Nhiệm vụ...				
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể				
11	Chi An ninh				
-	Nhiệm vụ...				
12	Chi Quốc phòng				
-	Nhiệm vụ...				
13	Chi thường xuyên khác				
-	Nhiệm vụ...				
III	Dự phòng ngân sách				
-	Nhiệm vụ...				
IV	Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	32.374.641.841	18.885.898.371	-	13.488.743.470
1	Kinh phí thực hiện bổ sung biên chế giáo viên Mầm non và Tiểu học	432.000.000	-	-	432.000.000
2	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT- BGDDT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục	798.000.000	-	-	798.000.000
3	Kinh phí thực hiện chính sách BHYT năm 2025	19.627.000.000	10.374.256.530	-	9.252.743.470
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng, Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng theo nghị quyết số 31-NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	22.000.000	-	-	22.000.000
5	Kinh phí thực hiện hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	409.000.000	-	-	409.000.000
6	KP xóa nhà tạm, nhà dột nát	7.395.000.000	4.940.000.000	-	2.455.000.000
	Xã Long Sơn	980.000.000	950.000.000		30.000.000
	Xã Long Mai	870.000.000	870.000.000		-
	Xã Long Hiệp	1.350.000.000	1.350.000.000		-
	Xã Thanh An	570.000.000	570.000.000		-
	Xã Long Môn	1.200.000.000	1.200.000.000		-
	Còn lại chưa phân bổ	2.425.000.000	-	-	2.425.000.000
7	KP thực hiện chính sách nhà ở người có công CM và thân nhân liệt sĩ	2.280.000.000	2.160.000.000	-	120.000.000
	Xã Long Sơn	180.000.000	180.000.000		-
	Xã Long Mai	330.000.000	330.000.000		-
	Xã Long Hiệp	240.000.000	240.000.000		-
	Xã Thanh An	360.000.000	360.000.000		-
	Xã Long Môn	1.050.000.000	1.050.000.000		-
	Còn lại chưa phân bổ	120.000.000	-	-	120.000.000

TT	Nội dung chi	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
8	KP thực hiện NĐ 178/2024/NĐ-CP và NĐ 67/2025/NĐ-CP (đợt 1)	1.411.641.841	1.411.641.841	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	 Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số hiệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số hiệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Trong đó	
						Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6
	TỔNG SỐ	332.751.441.841	137.563.664.201	43.006.268.800	152.568.808.840	144.572.438.840	7.996.370.000
A	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm	219.033.900.000	90.081.712.830	21.745.222.600	107.594.264.570	99.619.894.570	7.974.370.000
I	Chi đầu tư(*)	25.655.000.000	19.260.946.730	635.560.000	5.758.493.270	1.138.693.270	4.619.800.000
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	20.655.000.000	19.226.235.730	635.560.000	793.204.270	793.204.270	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	34.711.000	-	4.965.289.000	345.489.000	4.619.800.000
II	Chi thường xuyên	184.699.096.000	70.717.266.100	19.103.962.600	94.877.867.300	91.523.297.300	3.354.570.000
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	116.825.000.000	45.332.562.100	11.880.842.000	59.611.595.900	59.611.595.900	-
	trong đó:						
-	Lương, các khoản PC theo lương và chi thường xuyên	105.604.200.000	43.375.500.100	8.502.210.000	53.726.489.900	53.726.489.900	
-	Chính sách giáo dục	11.220.800.000	1.957.062.000	3.378.632.000	5.885.106.000	5.885.106.000	
+	Học bổng và kinh phí hoạt động cho học sinh dân tộc nội trú (ND 84/2020)	4.892.800.000	1.952.512.000	330.752.000	2.609.536.000	2.609.536.000	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng DBKK (ND 116)	2.515.000.000	-	1.462.628.000	1.052.372.000	1.052.372.000	
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (ND 81)	1.952.000.000	4.550.000	1.211.582.000	735.868.000	735.868.000	
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (ND 105)	1.861.000.000	-	373.670.000	1.487.330.000	1.487.330.000	
2	Chi sự nghiệp đào tạo	939.100.000	347.610.000	87.470.000	504.020.000	504.020.000	-
-	Phân bổ cho TT chính trị huyện	939.100.000	347.610.000	87.470.000	504.020.000	504.020.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	
-	Nhiệm vụ...	-	-	-	-	-	

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Trong đó	
						Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	975.000.000	504.290.000	95.000.000	375.710.000	375.710.000	-
-	Phân bổ cho hoạt động văn hóa	975.000.000	504.290.000	95.000.000	375.710.000	375.710.000	
5	Chi sự nghiệp phát triển, truyền hình, âm nhạc, sân khấu	1.912.044.000	873.700.000	153.000.000	885.344.000	885.344.000	-
-	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao	1.912.044.000	873.700.000	153.000.000	885.344.000	885.344.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.014.500.000	205.000.000	23.400.000	786.100.000	786.100.000	-
-	Cấp huyện	205.000.000	205.000.000		-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	809.500.000		23.400.000	786.100.000	786.100.000	
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.419.300.000	3.566.150.000	522.120.000	2.331.030.000	2.149.560.000	181.470.000
-	Chi trả bảo Xã trợ theo định mức cho cấp huyện	183.300.000	40.000.000		143.300.000	143.300.000	
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	62.000.000	21.380.000	4.030.000	36.590.000	36.590.000	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH (Phòng Lao động TBXH)	539.000.000	202.710.000		336.290.000	336.290.000	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.789.000.000	2.672.780.000	503.750.000	1.612.470.000	1.612.470.000	
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	733.000.000	540.400.000	11.130.000	181.470.000		181.470.000
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	113.000.000	88.880.000	3.210.000	20.910.000	20.910.000	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	13.986.788.000	3.941.450.000	1.552.760.000	8.492.578.000	5.983.128.000	2.509.450.000
*	Phân bổ cho cấp huyện	13.986.788.000	3.941.450.000	1.552.760.000	8.492.578.000	5.983.128.000	2.509.450.000
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	2.921.458.000	1.223.000.000	356.400.000	1.342.058.000	1.342.058.000	

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Trong đó	
						Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6
-	Hội chữ Thập Đỏ	453.330.000	193.700.000	53.760.000	205.870.000	205.870.000	
-	Hội khuyến Học	110.000.000	34.200.000	20.000.000	55.800.000	55.800.000	
-	Phân khai một số nhiệm vụ (Chi tiết như Phụ biểu số 04 kèm theo)	1.485.000.000		322.600.000	1.162.400.000	1.162.400.000	
-	Duy tu, sửa chữa các công trình và một số nhiệm vụ khác	1.000.000.000	-	800.000.000	200.000.000	200.000.000	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000	
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	1.037.000.000	-	-	1.037.000.000	1.037.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000.000.000	2.490.550.000	-	2.509.450.000		2.509.450.000
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.630.000.000	1.095.843.000	340.000.000	1.194.157.000	530.507.000	663.650.000
-	Cấp huyện	630.000.000	99.493.000	-	530.507.000	530.507.000	
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.000.000.000	996.350.000	340.000.000	663.650.000		663.650.000
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đăng, đoàn thể	37.410.364.000	13.903.561.000	4.150.364.400	19.356.438.600	19.356.438.600	-
-	Phân bổ chi tiết cho các đơn vị dự toán	30.228.266.000	12.503.241.000	3.422.744.400	14.302.280.600	14.302.280.600	
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	101.000.000	4.200.000	8.400.000	88.400.000	88.400.000	
-	Phụ cấp DBHĐND huyện và PC cấp BCH	709.000.000	259.280.000	75.820.000	373.900.000	373.900.000	

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025 (**)	Dự toán còn lại	Trong đó	
						Kinh phí dự kiến giao cho cấp xã tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến giao cho cấp tỉnh tiếp tục thực hiện
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6
-	Kinh phí hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP	949.930.000	413.530.000	71.150.000	465.250.000	465.250.000	
-	Công tác khen thưởng	630.000.000	400.000.000	152.000.000	78.000.000	78.000.000	
-	Kinh phí đào tạo lại, tham quan, học tập trao đổi, rút kinh nghiệm	270.000.000	11.050.000	-	258.950.000	258.950.000	
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	3.250.000.000	279.860.000	420.250.000	2.549.890.000	2.549.890.000	
-	Kinh phí còn lại chưa phân khai gồm (quỹ lương cho biên chế thiếu, năng lương thường xuyên, các khoản PC theo lương và các khoản phát sinh ngoài dự toán)	1.272.168.000	32.400.000	-	1.239.768.000	1.239.768.000	
11	Chi An ninh	775.000.000	220.000.000	-	555.000.000	555.000.000	
-	Chi đảm bảo ANTT	775.000.000	220.000.000,00	-	555.000.000	555.000.000	
12	Chi Quốc phòng	840.000.000	387.100.000	51.100.000	401.800.000	401.800.000	
-	Nhiệm vụ công tác quốc phòng- quân sự địa phương	840.000.000	387.100.000	51.100.000	401.800.000	401.800.000	
13	Chi thường xuyên khác	972.000.000	340.000.000	247.906.200	384.093.800	384.093.800	
-	Hỗ trợ chi các đơn vị (chi trực tiếp phụ thuộc số 01)	210.000.000	-	177.906.200	32.093.800	32.093.800	
-	Một số nhiệm vụ khác	762.000.000	340.000.000	70.000.000	352.000.000	352.000.000	
III	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	4.160.804.000	103.500.000	2.005.700.000	2.438.904.000	2.438.904.000	
I	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ, công cụ dụng cụ văn phòng và một số thiết bị khác;	1.121.000.000	103.500.000	44.500.000	973.000.000	973.000.000	
-	Mua sắm trang thiết bị phòng khách UBND huyện	98.000.000	98.000.000		-	-	
-	Trang bị công cụ, dụng cụ cho Hội trường 17/8 và phòng họp Ban thường vụ Huyện Ủy	50.000.000,0	5.500.000	44.500.000	-	-	

ĐỰ TOÁN NĂM 2025 CÒN LẠI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp tỉnh	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp xã	
				Xã Minh Long	Xã Sơn Mai
A	B	1=2+3+4+5	2	3	5
	TỔNG SỐ	152.181.508.840	17.384.884.000	77.502.968.970	57.293.665.870
A	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm	107.206.964.570	9.757.420.000	55.479.586.170	41.969.968.400
I	Chi đầu tư(*)	5.758.493.270	4.619.800.000	1.001.914.270	136.779.000
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	793.204.270		793.204.270	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.965.289.000	4.619.800.000	208.710.000	136.779.000
II	Chi thường xuyên	94.877.867.300	5.137.620.000	51.439.614.900	38.300.642.400
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	59.611.595.900	1.130.050.000	34.888.000.000	23.593.555.900
	trong đó:				
-	Lương, các khoản PC theo lương và chi thường xuyên	53.726.489.900	-	31.091.034.000	22.635.465.900
-	Chính sách giáo dục	5.885.106.000	1.130.050.000	3.796.966.000	958.090.000
+	Học bổng và kinh phí hoạt động cho học sinh dân tộc nội trú (NĐ 84/2020)	2.609.536.000	-	2.609.536.000	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK (theo NĐ 116)	1.052.372.000		660.000.000	392.372.000
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 81)	735.868.000		297.270.000	438.598.000
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	1.487.330.000	1.130.050.000	230.160.000	127.120.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo	504.020.000	-	504.020.000	-
-	Phân bổ cho TT chính trị huyện	504.020.000		504.020.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-			
-	Nhiệm vụ...	-			
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	375.710.000	-	187.855.000	187.855.000
-	Phân bổ cho hoạt động văn hóa	375.710.000		187.855.000	187.855.000
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	885.344.000	-	442.672.000	442.672.000
-	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao	885.344.000		442.672.000	442.672.000
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	786.100.000	500.000.000	143.050.000	143.050.000
-	Cấp huyện			-	-
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	786.100.000	500.000.000	143.050.000	143.050.000

TT	Nội dung chi	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp tỉnh	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp xã	
				Xã Minh Long	Xã Sơn Mai
A	B	1=2+3+4+5	2	3	5
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.331.030.000	181.470.000	1.074.780.000	1.074.780.000
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức cho cấp huyện	143.300.000		71.650.000	71.650.000
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	36.590.000		18.295.000	18.295.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH (Phòng Lao động TBXH)	336.290.000		168.145.000	168.145.000
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.612.470.000		806.235.000	806.235.000
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	181.470.000	181.470.000		
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	20.910.000		10.455.000	10.455.000
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8.492.578.000	2.662.450.000	3.804.712.000	2.025.416.000
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	1.342.058.000		671.029.000	671.029.000
-	Hội chữ Thập Đỏ	205.870.000		102.935.000	102.935.000
-	Hội khuyến Học	55.800.000		27.900.000	27.900.000
-	Phân khai một số nhiệm vụ (Chi tiết như Phụ biểu số 04 kèm theo)	1.162.400.000		1.082.000.000	80.400.000
-	Duy tu, sửa chữa các công trình và một số nhiệm vụ khác	200.000.000		100.000.000	100.000.000
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	1.980.000.000	153.000.000	1.182.730.000	644.270.000
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	1.037.000.000		638.118.000	398.882.000

TT	Nội dung chi	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp tỉnh	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp xã	
				Xã Minh Long	Xã Sơn Mai
A	B	1=2+3+4+5	2	3	5
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	2.509.450.000	2.509.450.000		
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.194.157.000	663.650.000	300.000.000	230.507.000
-	Cấp huyện	530.507.000		300.000.000	230.507.000
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	663.650.000	663.650.000		
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	19.356.438.600	-	9.424.079.000	9.932.359.600
-	Phân bổ chi tiết cho các đơn vị dự toán	14.302.280.600		6.897.000.000	7.405.280.600
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	88.400.000		44.200.000	44.200.000
-	Phụ cấp ĐBĐND huyện và PC cấp BCH	373.900.000		186.950.000	186.950.000
-	Kinh phí hợp đồng theo NĐ 111/NĐ-CP	465.250.000		232.625.000	232.625.000
-	Công tác khen thưởng	78.000.000		39.000.000	39.000.000
-	Kinh phí đào tạo lại, tham quan, học tập trao đổi, rút kinh nghiệm	258.950.000		129.475.000	129.475.000
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	2.549.890.000		1.274.945.000	1.274.945.000
-	Kinh phí còn lại chưa phân khai gồm (quỹ lương cho biên chế thiếu, nâng lương thường xuyên, các khoản PC theo lương và các khoản phát sinh ngoài dự toán)	1.239.768.000		619.884.000	619.884.000
11	Chi An ninh	555.000.000		277.500.000	277.500.000
-	Chi đảm bảo ANTT	555.000.000		277.500.000	277.500.000
12	Chi Quốc phòng	401.800.000		200.900.000	200.900.000
-	Nhiệm vụ công tác quốc phòng-quân sự địa phương	401.800.000		200.900.000	200.900.000
13	Chi thường xuyên khác	384.093.800	-	192.046.900	192.046.900
-	Hỗ trợ cho các đơn vị (chi tiết như Phụ biểu số 01)	32.093.800		16.046.900	16.046.900
-	Một số nhiệm vụ khác	352.000.000		176.000.000	176.000.000
III	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	2.051.604.000	0	778.557.000	1.273.047.000
1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ, công cụ dụng cụ văn phòng và một số thiết bị khác; trong đó:	973.000.000	0	195.000.000	778.000.000

TT	Nội dung chi	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp tỉnh	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp xã	
				Xã Minh Long	Xã Sơn Mai
A	B	1=2+3+4+5	2	3	5
-	Kinh phí đầu tư phòng họp không giấy cho Đại biểu HĐND huyện	583.000.000		-	583.000.000
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn theo Luật Đất đai mới	90.000.000		45.000.000	45.000.000
-	Kinh phí còn lại để bố trí cho các cơ quan, đơn vị mua sắm, sửa chữa và một số công cụ dụng cụ khác,...	300.000.000		150.000.000	150.000.000
2	Hỗ trợ cho các đơn vị (chi tiết như Phụ biểu số 01)	95.000.000		47.500.000	47.500.000
3	Vốn bố trí đối ứng cho CTMTQG và một số nhiệm vụ phát sinh, ...)	983.604.000	-	536.057.000	447.547.000
3.1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	144.000.000,0	0,0	66.000.000,0	78.000.000,0
-	<i>Chi sự nghiệp (**)</i>	<i>144.000.000</i>	-	<i>66.000.000</i>	<i>78.000.000</i>
+	Xã Long Sơn	21.000.000			21.000.000
+	Xã Long Mai	19.500.000			19.500.000
+	Xã Long Hiệp	18.000.000		18.000.000	
+	Xã Thanh An	18.000.000			18.000.000
+	Xã Long Môn	19.500.000		19.500.000	
	Phòng NN & MT	9.000.000		9.000.000	
	Phòng VH,KH & TT	39.000.000		19.500.000	19.500.000
	UBMTTQVN				
3.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	328.000.000	-	176.000.000	152.000.000
-	Xã Long Môn	58.000.000		58.000.000	
	Xã Thanh An	59.000.000		59.000.000	
	Xã Long Mai	79.000.000			79.000.000
	Xã Long Sơn	73.000.000			73.000.000
	Xã Long Hiệp	59.000.000		59.000.000	
3.3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	357.250.000	-	216.880.000	140.370.000
	Xã Long Môn	120.960.000		120.960.000	
	Xã Thanh An	34.010.000		34.010.000	
	Xã Long Mai	78.460.000			78.460.000
	Xã Long Sơn	34.010.000			34.010.000
	Xã Long Hiệp	34.010.000		34.010.000	
	Phòng GD & ĐT	41.800.000		20.900.000	20.900.000
	VP UBND & HĐND	14.000.000		7.000.000	7.000.000
3.4	Còn lại chưa phân bổ	154.354.000		77.177.000	77.177.000

TT	Nội dung chi	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp tỉnh	Dự toán còn lại chuyển về ngân sách cấp xã	
				Xã Minh Long	Xã Sơn Mai
A	B	1=2+3+4+5	2	3	5
IV	Dự phòng ngân sách	4.519.000.000		2.259.500.000	2.259.500.000
-	Cấp huyện	4.519.000.000		2.259.500.000	2.259.500.000
B	Dự toán UBND tỉnh bổ sung trong năm	44.974.544.270	7.627.464.000	22.023.382.800	15.323.697.470
I	Chi đầu tư				
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
II	Chi thường xuyên				
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				
2	Chi sự nghiệp đào tạo				
-	Nhiệm vụ...				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
-	Nhiệm vụ...				
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Nhiệm vụ...				
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
-	Nhiệm vụ...				
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
8	Chi sự nghiệp kinh tế				
9	Chi sự nghiệp môi trường				
-	Nhiệm vụ...				
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể				
11	Chi An ninh				
-	Nhiệm vụ...				
12	Chi Quốc phòng				
-	Nhiệm vụ...				
13	Chi thường xuyên khác				
-	Nhiệm vụ...				
III	Dự phòng ngân sách				
-	Nhiệm vụ...				
IV	Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	13.488.743.470	22.000.000	6.441.980.000	7.024.763.470
1	Kinh phí thực hiện bổ sung biên chế giáo viên Mầm non và Tiểu học	432.000.000		216.000.000	216.000.000
2	lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục	798.000.000		399.000.000	399.000.000
3	Kinh phí thực hiện chính sách BHYT năm 2025	9.252.743.470		4.349.980.000	4.902.763.470

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	TỔNG SỐ	53.020,83	26.993,02	3.815,64	22.212,17
A	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm	41.933,10	18.799,29	3.815,64	19.318,17
I	Chi đầu tư (*)	-	-	-	-
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
II	Chi thường xuyên	41.933,10	18.799,29	3.815,64	19.318,17
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100,00	47,66	26,79	25,55
2	Chi sự nghiệp đào tạo	-			-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-			-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	535,60	122,2	76,1	337,3
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	110,00	19,1	14,5	76,4
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	130,50	103,7	7,5	19,3
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	351,70	194,32	55,90	101,48
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	111,000	58,70	3,00	49,30
-	Kinh phí chúc thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	168,500	123,82	38,60	6,08
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	37,200	7,80	10,80	18,60
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	35,000	4,00	3,50	27,50
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.490,00	1.050	298	142
9	Chi sự nghiệp môi trường	150,00	46	41	63
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	35.697,50	16.013	3.031	16.654
-	Lương và các khoản Phụ cấp	18.808,90	7.538	1.494	9.777
-	Chi thường xuyên cho cán bộ chuyên trách cấp xã	1.940,40	1.242	243	456
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã và thôn theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	8.826,20	3.591	715	4.520
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	434,00	258	52	124
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	240,00	104	28	108
-	Chi bổ sung ngoài định mức	5.448,00	3.279	500	1.669
11	Chi An ninh	2.023,30	847,17	179,22	996,91
-	Hoạt động an ninh	186,30	122,04	29,45	34,81
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.805,00	712,35	142,27	950,38
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	25,00	9,30	7,50	8,20
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7,00	3,48	-	3,52
12	Chi Quốc phòng	594,50	300,63	48,91	244,95
-	Hoạt động quốc phòng	130,50	111,9	11,3	7,3
-	Trụ sở xã theo QĐ 931	427,20	188,8	37,6	200,8
-	Kinh phí còn lại	36,80	-	-	36,8
13	Chi thường xuyên khác	150,00	55,10	37,50	57,40
III	Dự phòng ngân sách	600,00	-	-	600

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố gian	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
B	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố bổ sung trong năm từ nguồn ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu	11.087,73	8.193,73	-	2.894,00
I	Chi đầu tư				-
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				-
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-
II	Chi thường xuyên	11.087,73	8.193,73	-	2.894,00
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				-
2	Chi sự nghiệp đào tạo				-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				-
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				-
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				-
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.130,00	7.100,00	-	30,00
-	Chương trình xóa nhà tạm; nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	4.970,00	4.940	-	30
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách và thân nhân liệt sỹ	2.160,00	2.160		-
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.864,00	-	-	2.864,00
-	Phân bổ kinh phí cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 QĐ 730/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.827,00	-	-	1.827
-	Phân khai kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025 QĐ 731/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	1.037,00	-	-	1.037
9	Chi sự nghiệp môi trường				-
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.093,73	1.093,73	-	-
-	Phân bổ chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở nhiệm kỳ 2025-2027	279,86	279,86	-	-
-	Bổ sung trợ cấp theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	813,86	813,86	-	-
11	Chi An ninh				-
12	Chi Quốc phòng				-
13	Chi thường xuyên khác				-
III	Dự phòng ngân sách				-
IV	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác				-
V	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	68.615,52	9.158,04	14.271,66	45.185,82
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	48.465,70	9.158,04	14.271,66	25.036,00
-	Chương trình NTM QĐ 23 (NST)	26.000,00	9.158,0370	14.271,659	2.570,30
-	Chương trình NTM QĐ 95	21.549,70			21.549,70
-	Chương Trình NTM phân bổ KP Nông thôn mới năm 2025 QĐ 77/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 VÀ QĐ 272/QĐ-UBND ngày /11/4/2025	716,00			716,0
-	Điều chỉnh KP sự nghiệp thực hiện CTMT XDNTM 2025 từ nguồn NSTW và Vốn đối ứng NST)	200,00			200,0
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.551,00	-	-	7.551,00
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025 QĐ 698/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	7.551,00			7.551,0
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	12.598,82	-	-	12.598,82
-	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi (Chi đầu tư)	4.430,37			4.430,4

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố gian	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
-	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi (Chi đầu tư)	1.206,00			1.206,0
-	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi QĐ 652/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 (Vốn sự nghiệp)	6.962,45			6.962,5
-	...				

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

(*) Chi đầu tư chi tiết theo danh mục



Biểu số 10

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
CỦA XÃ...**

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	TỔNG SỐ	53.020,83	26.993,02	3.815,64	22.212,17
A	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm	41.933,10	18.799,29	3.815,64	19.318,17
I	Chi đầu tư (*)	-	-	-	-
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
II	Chi thường xuyên	41.933,10	18.799,29	3.815,64	19.318,17
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100,00	47,66	26,79	25,55
2	Chi sự nghiệp đào tạo	-			-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-			-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	535,60	122,2	76,1	337,3
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	110,00	19,1	14,5	76,4
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	130,50	103,7	7,5	19,3
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	351,70	194,32	55,90	101,48
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	111,000	58,70	3,00	49,30
-	Kinh phí chúc thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	168,500	123,82	38,60	6,08
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	37,200	7,80	10,80	18,60
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	35,000	4,00	3,50	27,50
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.490,00	1.050	298	142
9	Chi sự nghiệp môi trường	150,00	46	41	63
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	35.697,50	16.013	3.031	16.654
-	Lương và các khoản Phụ cấp	18.808,90	7.538	1.494	9.777
-	Chi thường xuyên cho cán bộ chuyên trách cấp xã	1.940,40	1.242	243	456
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã và thôn theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	8.826,20	3.591	715	4.520
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	434,00	258	52	124
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	240,00	104	28	108
-	Chi bổ sung ngoài định mức	5.448,00	3.279	500	1.669
11	Chi An ninh	2.023,30	847,17	179,22	996,91
-	Hoạt động an ninh	186,30	122,04	29,45	34,81
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.805,00	712,35	142,27	950,38
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	25,00	9,30	7,50	8,20
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7,00	3,48	-	3,52
12	Chi Quốc phòng	594,50	300,63	48,91	244,95
-	Hoạt động quốc phòng	130,50	111,9	11,3	7,3
-	Trụ sở xã theo QĐ 931	427,20	188,8	37,6	200,8

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
-	Kinh phí còn lại	36,80	-	-	36,8
13	Chi thường xuyên khác	150,00	55,10	37,50	57,40
III	Dự phòng ngân sách	600,00	-	-	600
B	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố bổ sung trong năm từ nguồn ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu	11.087,73	8.193,73	-	2.894,00
I	Chi đầu tư				-
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				-
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-
II	Chi thường xuyên	11.087,73	8.193,73	-	2.894,00
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				-
2	Chi sự nghiệp đào tạo				-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				-
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				-
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				-
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.130,00	7.100,00	-	30,00
-	Chương trình xóa nhà tạm; nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	4.970,00	4.940	-	30
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách và thân nhân liệt sỹ	2.160,00	2.160		-
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.864,00	-	-	2.864,00
-	Phân bổ kinh phí cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 QĐ 730/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.827,00	-	-	1.827
-	Phân khai kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025 QĐ 731/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	1.037,00	-	-	1.037
9	Chi sự nghiệp môi trường				-
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.093,73	1.093,73	-	-
-	Phân bổ chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở nhiệm kỳ 2025- 2027	279,86	279,86	-	-
-	Bổ sung trợ cấp theo ND 76/2019/ND-CP	813,86	813,86	-	-
11	Chi An ninh				-
12	Chi Quốc phòng				-
13	Chi thường xuyên khác				-
III	Dự phòng ngân sách				-
IV	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác				-
V	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	68.615,52	9.158,04	14.271,66	45.185,82
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	48.465,70	9.158,04	14.271,66	25.036,00
-	Chương trình NTM QĐ 23 (NST)	26.000,00	9.158,0370	14.271,659	2.570,30
-	Chương trình NTM QĐ 95	21.549,70			21.549,70
-	Chương Trình NTM phân bổ KP Nông thôn mới năm 2025 QĐ 77/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 VÀ QĐ 272/QĐ-UBND ngày /11/4/2025	716,00			716,0
-	Điều chỉnh KP sự nghiệp thực hiện CTMT XDNTM 2025 từ nguồn NSTW và Vốn đối ứng NST)	200,00			200,0
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.551,00	-	-	7.551,00

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao	Số liệu thực hiện đến hết ngày 25/5/2025	Số liệu dự kiến chi từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4=1-2-3
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025 QĐ 698/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	7.551,00			7.551,0
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	12.598,82	-	-	12.598,82
-	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi (Chi đầu tư)	4.430,37			4.430,4
-	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi (Chi đầu tư)	1.206,00			1.206,0
-	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi QĐ 652/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 (Vốn sự nghiệp)	6.962,45			6.962,5
-	...				

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

(*) Chi đầu tư chi tiết theo danh mục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán năm 2025 sau sắp xếp theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh						
		Xã Long Hiệp					Xã Thanh An					Xã Long Môn						
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện					
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...12	6	7	8			9	10	11	13=14+15+16	14=2+6+9	15=3+7+10	16=4+8+11
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	130.203,78	59.046,28	15.678,81	55.478,69	24.192,9	3.614,5	821,4	3.805,0	3.763,2	675,6	3.710,3	3.415,5	963,0	154.396,6	69.839,5	18.138,8	66.418,3
1	Chi đầu tư phát triển (*)	20.898,42	19.260,95	635,56	1.001,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.898,4	19.260,9	635,6	1.001,9
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo	20.655,0	19.226,2	635,6	793,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.655,0	19.226,2	635,6	793,2
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	243,4	34,7	-	208,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243,4	34,7	-	208,7
2	Chi thường xuyên	105.212,7	39.733,6	14.040,4	51.438,7	23.832,9	3.614,5	821,4	#####	#####	675,6	#####	3.415,5	963,0	129.045,5	50.526,8	16.500,4	62.018,3
a	Chi sự nghiệp giáo dục	70.540,6	27.215,04	8.437,59	34.888,0	60,0	-	12,3	7,7	16,3	0,5	3,3	8,5	11,5	70.600,6	27.239,8	8.461,9	34.899,0
b	Chi sự nghiệp đào tạo	504,0			504,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	504,0	-	-	504,0
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	459,0	252,15	19,00	187,9	295,8	3,1	50,0	56,8	16,1	-	82,8	14,4	16,0	754,8	285,7	85,0	384,1
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	956,0	436,85	76,50	442,7	65,8	-	10,0	12,1	-	-	22,1	11,9	-	1.021,8	448,8	86,5	486,6
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	245,6	102,50	-	143,1	78,3	17,4	5,0	3,7	20,8	-	5,3	26,0	-	323,9	166,7	5,0	152,2
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.118,9	1.783,08	261,06	1.074,8	192,5	8,0	45,2	21,6	48,4	0,6	15,4	29,5	2,4	3.311,4	1.869,0	309,3	1.133,2
h	Chi sự nghiệp kinh tế	6.551,8	1.970,73	776,38	3.804,7	894,0	240,0	50,0	8,0	137,3	118,0	42,7	171,3	120,0	7.445,8	2.519,3	1.064,4	3.862,1
i	Chi sự nghiệp môi trường	1.017,9	547,92	170,00	300,0	90,0	4,8	12,0	13,2	12,9	-	17,1	-	20,0	1.107,9	565,6	202,0	340,3
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	20.526,2	6.951,78	4.150,36	9.424,1	20.785,6	3.139,7	589,0	#####	#####	519,1	#####	3.004,4	738,8	41.311,8	16.340,5	5.997,3	18.974,0
l	Chi An ninh	387,5	110,00		277,5	1.060,2	160,4	37,9	193,1	166,8	25,8	199,2	116,6	36,1	1.447,7	553,7	99,8	794,2
m	Chi Quốc phòng	419,1	193,55	25,55	200,0	220,7	26,1	-	-	85,0	11,7	71,8	17,9	8,2	639,8	322,6	45,4	271,8
n	Chi thường xuyên khác	486,0	170,00	123,95	192,0	90,0	15,0	10,0	5,0	15,1	-	14,9	15,0	10,0	576,0	215,1	144,0	216,9
3	Dự phòng ngân sách	2.259,5			2.259,5	360,0	-		120,0	-		120,0	-		2.619,5	-	-	2.619,5
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	1.833,2	51,75	1.002,85	778,6	-	-					-	-		1.833,2	51,8	1.002,9	778,6

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

(*) Chi tiết danh mục dự án kèm theo

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SON MAI
(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp					Dự toán năm 2025 sau sắp xếp theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh					
							Xã Long Sơn			Xã Long Mai		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...12	6	7	8	9	10	11	13=14+15+16	14=2+6+9	15=3+7+10	16=4+8+11	
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	84.565,76	32.807,78	9.788,91	41.969,07	-	3.858,94	667,33	4.262,14	4.147,13	688,29	4.079,63	102.269,21	40.813,85	11.144,52	50.310,84	
1	Chi đầu tư phát triển (*)	136,78	-	-	136,78	-	-	-	-	-	-	-	136,78	-	-	136,78	
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	136,8	-	-	136,8	-	-	-	-	-	-	-	137	-	-	-	137
2	Chi thường xuyên	79.841,8	32.756,0	8.786,1	38.299,7	-	3.858,9	667,3	4.142,1	4.147,1	688,3	3.959,6	97.305,3	40.762,1	10.141,7	46.401,5	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	47.014,3	20.237,49	3.183,25	23.593,6	-	16,4	-	3,6	6,50	2,50	11,00	47.054	20.260	3.186	23.608	
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	459,0	252,15	19,00	187,9	-	18,9	-	100,0	69,75	10,10	41,05	699	341	29	329	
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	956,0	436,85	76,50	442,7	-	-	-	22,1	7,22	4,50	10,38	1.000	444	81	475	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	245,6	102,50	-	143,1	-	26,1	-	-	13,44	2,50	10,16	298	142	3	153	
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.118,9	1.783,08	261,06	1.074,8	-	54,1	-	26,9	54,28	7,70	16,22	3.278	1.891	269	1.118	
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.772,5	1.970,73	776,38	2.025,4	-	203,9	10,0	84,1	297,87	-	0,13	5.369	2.472	786	2.110	
i	Chi sự nghiệp môi trường	948,4	547,92	170,00	230,5	-	15,0	5,0	10,0	13,67	3,50	12,83	1.008	577	179	253	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	21.034,5	6.951,78	4.150,36	9.932,4	-	3.223,8	594,7	3.540,5	3.400,09	589,09	3.563,72	35.946	13.576	5.334	17.037	
l	Chi An ninh	387,5	110,00	-	277,5	-	205,8	40,9	268,2	197,68	38,58	212,10	1.351	513	79	758	
m	Chi Quốc phòng	419,1	193,55	25,55	200,0	-	85,0	11,7	71,8	86,64	17,33	64,53	756	365	55	336	
n	Chi thường xuyên khác	486,0	170,00	123,95	192,0	-	10,0	5,0	15,0	-	12,50	17,50	546	180	141	225	
3	Dự phòng ngân sách	2.259,5	-	-	2.259,5	-	-	-	120,0	-	-	120,00	2.500	-	-	2.500	
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	2.327,6	51,75	1.002,85	1.273,0	-	-	-	-	-	-	-	2.328	52	1.003	1.273	

BIỂU BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán										Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp										Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp										Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Xã Hiệp					Xã Long Mai					Xã Long Sơn					Xã Thanh An					Xã Long Môn					Xã Hiệp					Xã Long Mai					Xã Long Sơn					Xã Thanh An					Xã Long Môn					Xã Hiệp					Xã Long Mai					Xã Long Sơn					Xã Thanh An					Xã Long Môn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Tổng cộng	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14	15=17+18+19+20	18	19	21=22+23+24	Tổng cộng	Xã Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
A	B	129.345,68	21.448,23	36.826,36	27.700,91	27.120,56	16.249,63	111.241,51	17.926,1	32.976,4	23.964,5	23.597,5	12.777,0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.222,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT		NỘI DUNG		Trước sắp xếp										Đề xuất điều chỉnh sau sắp xếp																			
				Dự toán					Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp (ngày 30 tháng 06 năm 2025)					Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp					Dự toán					Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp					Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp				
				Tổng cộng	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14	13=14+15+16	14	15	17=18+19+20	18	19	21=22+23+24	22=14+18+23=15+19						
6	Phân bổ kinh phí cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 QĐ 730/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.827,000	405,299	290,143	354,127	604,359	173,072	1.827,00	405,299	290,143	354,127	604,359	173,072	0,00										0,00									
7	Phân khai kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025 QĐ 731/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	1.037,000	224,918	188,200	210,682	321,150	92,050	1.155,19	234,683	250,680	209,625	357,750	102,450	0,00										0,00									
8	Bổ sung KP Tổ chức lễ công bố xã Long Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới 2024 (QĐ 613)	59,000	59,00					59,00	59,00					0,00																			
*	CTMTQC	75.879,649	10.339,073	25.253,917	17.237,710	17.124,514	5.924,435	75.879,649	10.339,073	25.253,917	17.237,710	17.124,514	5.924,435																				
1	Chương trình NTM QĐ 23 (NST)	26.000,00	0,00	0,00	13.000,00	13.000,00	0,00	26.000,00	0,0	0,0	13.000,0	13.000,0	0,0																				
2	Chương trình NTM QĐ 95	21.549,700	4.000,000	15.000,000	1.274,900	1.274,800	0,000	21.549,70	4.000,000	15.000,000	1.274,900	1.274,800	0,000																				
3	Chương Trình NTM phân bổ KP Nông thôn mới năm 2025 QĐ 77/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 VÀ QĐ 272/QĐ-UBND ngày /11/4/2025	716,000	138,000	144,500	151,000	138,000	144,500	716,000	138,0	144,5	151,0	138,0	144,5																				
4	Điều chỉnh KP tư nghiệp thực hiện CTMT XDNTM 2025 từ nguồn NSTW và Vốn đối ứng NSTJ Điều chỉnh giám công an huyện 200 triệu đồng. NSW 100 triệu, NST 100 triệu đồng	200,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	200,000	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0																				
4	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi (Chi đầu tư)	4.430,366	1.522,000	1.831,691	138,000	46,000	892,675	4.430,366	1.522,0	1.831,7	138,0	46,0	892,7																				
5	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi (Chi đầu tư)	1.206,000		322,000		184,000	700,000	1.206,00		322,000		184,000	700,000																				
6	KP NTM từ nguồn tăng thu, tiết chi ngân sách huyện 2024 QĐ 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	7.264,133	2.510,263	4.287,966	167,000	298,904	0,000	7.264,133	2.510,263	4.287,966	167,000	298,904	0,000																				
7	Chương trình PT vùng ĐBDTTS và Miền núi QĐ 652/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 (Vốn tư nghiệp)	6.962,450	784,210	1.809,160	784,210	784,210	2.800,660	6.962,45	784,2	1.809,2	784,2	784,2	2.800,7																				

		Trước sắp xếp														Để xuất điều chỉnh sau sắp xếp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
STT	NỘI DUNG	Dự toán						Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp (ngày 30 tháng 06 năm 2025)						Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp						Dự toán						Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp						Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		Tổng cộng			Bao gồm			Tổng cộng			Bao gồm			Tổng cộng			Bao gồm			Tổng cộng			Bao gồm			Tổng cộng			Bao gồm			Tổng cộng			Bao gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Long Hiệp	Xã Long Mai	Xã Long Sơn	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Xã Long (Xã mới)	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	Xã Sơn Mai (Xã mới)	Tổng cộng	Xã Minh Long (Xã mới)	X

Ghi chú:

- Thời điểm sắp xếp là thời điểm cấp thẩm quyền quyết định sát nhập các xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện
- Dự toán để xuất điều chỉnh của xã mới là số cộng dự toán của các xã sát nhập vào với nhau

BIỂU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 6/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Trước sắp xếp			Đề xuất điều chỉnh sau sắp xếp (chuyển trả về ngân sách cấp tỉnh)
		Dự toán tỉnh giao	Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp (ngày 30 tháng 06 năm 2025)	Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp	
A	B	1	2	3=1-2	4
	Tổng cộng	312.721,641841	231.546,641841	66.057,0000	66.057,0000
I	Bổ sung cân đối	182.559,0000	116.502,0000	66.057,0000	66.057,0000
1	Rút dự toán quý 1/2025		58.251,000		
2	Rút dự toán quý 2/2025		58.251,000		
II	Bổ sung có mục tiêu	130.162,641841	115.044,641841	0	0
II.1	Bổ sung mục tiêu giao đầu năm	16.445	16.445	0	0
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	1.284	1.284		
2	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	253	253		
3	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	275	275		
4	Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định về mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	60	60		
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định về chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham	2.221	2.221		
6	Kinh phí Trại sở xã theo QĐ 931 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024 là 37 triệu đồng)	72	72		
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	434	434		

STT	NỘI DUNG	Trước sắp xếp			Đề xuất điều chỉnh sau sắp xếp (chuyển trả về ngân sách cấp tỉnh)
		Dự toán tỉnh giao	Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp (ngày 30 tháng 06 năm 2025)	Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp	
A	B	1	2	3=1-2	4
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.805,0	1.805		
9	Kinh phí cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	733	733		
10	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	97	97		
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	341	341		
12	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	113	113		
13	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7	7		
14	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.000	2.000		
15	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	5.000		
16	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	1.250	1.250		
17	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	500	500		

STT	NỘI DUNG	Trước sắp xếp			Đề xuất điều chỉnh sau sắp xếp (chuyển trả về ngân sách cấp tỉnh)
		Dự toán tỉnh giao	Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp (ngày 30 tháng 06 năm 2025)	Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp	
A	B	1	2	3=1-2	4
II.2	Bổ sung mục tiêu giao trong năm	113.717,64184	98.599,64184	0,00000	0,00000
1	Khí thực hiện chế độ chính sách năm 2025 theo (Công văn số 31/STC-NS ngày 03/01/2025); trong đó:	21.288	21.288	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách BHYT năm 2025	19.627	19.627		
	- Kinh phí thực hiện bổ sung biên chế giáo viên Mầm non và Tiểu học	432	432		
	- Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục	798	798		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	409	409		
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng, Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng theo nghị quyết số 31-NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	22	22		
2	Kinh phí thực hiện vốn đầu tư hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư và CTMTQG năm 2025 (theo QĐ số 790/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Công văn số 77/STC-NS ngày 09/01/2025) ; trong đó:	38.505,8	38.505,8	0,0	0,0
	- CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	21.549,8	21.549,8		
	- CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc và thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	16.956	16.956		
3	Kinh phí thực hiện Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT QG xây dựng Nông thôn mới (theo QĐ số 18/10/01 ngày 09/01/2025)	1.540,0	1.540,0	0,0	0,0
4	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư CTMTQG Xây dựng NTM năm 2025 (theo QĐ số 22/QĐ-UBND ngày 10/01/2025)	26.000,0	26.000,0	0,0	0,0
5	Kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn huyện (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 19/03/2025)	2.280,0	2.280,0	0,0	0,0
6	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh (theo QĐ số 195/QĐ-UBND ngày 21/03/2025)	7.395,0	7.395,0	0,0	0,0
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ CT phát triển lâm nghiệp bền vững (theo QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 26/3/2025)	179,2	179,2	0	
8	Kinh phí thực hiện chính sách theo NĐ 178/2024/NĐ-CP (theo QĐ số 644/QĐ-UBND ngày 29/4/2025)	1.411,64184	1.411,64184		

STT	NỘI DUNG	Trước sắp xếp			Đề xuất điều chỉnh sau sắp xếp (chuyển trả về ngân sách cấp tỉnh)
		Dự toán tỉnh giao	Số rút dự toán đến thời điểm sắp xếp (ngày 30 tháng 06 năm 2025)	Dự kiến số chưa rút dự toán còn lại đến thời điểm sắp xếp	
A	B	1	2	3=1-2	4
9	Kinh phí thực hiện CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 (vốn sự nghiệp)	7.895,0	7.895,0		
10	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2025	7.223	7.223		

Ghi chú:

1. Thời điểm sắp xếp là thời điểm cấp thẩm quyền Quyết định sát nhập các xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện
2. Dự toán đề xuất điều chỉnh chuyển trả về ngân sách cấp tỉnh là số bổ sung cân đối và bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh về ngân sách huyện nhưng đến thời điểm sát nhập huyện, thành phố chưa rút dự toán